

Bản án số: 61 /2021/ HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 4 - 2021

“V/v Ly hôn giữa chị T và anh K”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN T ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **HUỖNH VĂN DŨNG**

2. Ông **LÊ VĂN THÀNH**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN** - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 745/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXX-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1998.

Địa chỉ: tổ A, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Đăng K**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: tổ A, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T xin vắng mặt, anh K vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày:
Chị và anh K do có sự tìm hiểu nhau trước nên tiến đến hôn nhân năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C cùng năm. Sau khi cưới anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp về tính tình, bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ngày 16/5/2019 chị có làm đơn xin ly hôn anh K nhưng được Tòa án động viên chị đồng ý tạo cơ hội vợ chồng đoàn tụ nên chị rút đơn ly hôn và Tòa án ra quyết định đình

chỉ số 141 ngày 06/8/2019. Nhưng từ khi rút đơn đến nay vợ chồng vẫn không hàn gắn đoàn tụ lại được. Anh chị đã ly thân từ tháng 12/2018 đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 13/12/2016, hiện do anh K nuôi.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

Chị T xin được ly hôn với anh K. Con chung để anh K nuôi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Trần Đăng K được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn tuân thủ đúng qui định pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

Ý kiến việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Cho chị T ly hôn anh K. Con chung giao cho anh K nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Trần Đăng K. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T ngày 23/02/2021 có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bận đi làm không thể đến Tòa án được. Đối với bị đơn anh Trần Đăng K đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt 02 đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh K tiến đến hôn nhân năm 2017 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, đăng ký kết hôn cùng năm. Tuy nhiên, anh chị chỉ chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay. Nguyên nhân do anh chị tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau nên mất hạnh phúc. Năm 2019 chị T có làm đơn xin ly hôn anh K nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên đến nay anh chị vẫn không hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội

đồng xét xử xem xét cho chị T được ly hôn với anh K là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Trần Ngọc T Anh, sinh ngày 13/12/2016. Cháu T Anh đã sống với anh K từ lúc anh chị ly thân đến nay. Chị T đồng ý giao con chung cho anh K nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu T1 được anh K nuôi dưỡng từ lúc anh chị ly thân, cháu vẫn phát triển bình thường. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T1 cho anh K nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không tự nguyện cấp dưỡng, anh K cũng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Tài sản chung, nợ chung: Không có, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Ngọc T được ly hôn với anh Trần Đăng K.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Ngọc T Anh sinh ngày 13/12/2016 cho Trần Đăng K tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Chị Nguyễn Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004413 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN T ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.